

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 67-20/ABS

Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Mạnh Hùng - Chức vụ: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 05-20/UQ-DVNNBT ngày 25/02/2020)

Loại thông tin công bố:

☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố **Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm/

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã kiểm toán;
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

TP. PHAN THIẾT - T. BÌNH THUẬN

PHẠM MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019

CÔNG TY CP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	8 - 9
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	11
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2019	12 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2019 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp. Mã số nghiệp 3400382278, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 11 năm 2019 để bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ : 288.000.000.000 Đồng

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 3 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Điện thoại : (84-252) 3816 113 – 3816 823

Fax : (84-252) 3814 599

Mã số thuế : 3 4 0 0 3 8 2 2 7 8

Email : dvnnbinhthuan@gmail.com

Website : www.bitagco.com

- * Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Công ty liên doanh liên kết được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

GIAO DỊCH ĐẦU TIÊN TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Ngày 18/3/2020, Công ty CP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Bitagco) đã niêm yết 28,8 triệu cổ phiếu, mã chứng khoán ABS lên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 10.800 đồng/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|--------|--------------------|--|
| 1. Ông | Trần Văn Mười | Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 2. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Chủ tịch thường trực |
| 3. Ông | Đinh Quang Sáng | Phó Chủ tịch |
| 4. Ông | Mai Quốc Hưng | Thành viên |
| 5. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------|---------------------|------------|
| 1. Bà | Trương Thùy Linh | Trưởng Ban |
| 2. Bà | Lưu Thị Huyền Trang | Thành viên |
| 3. Bà | Đào Thị Kim Lương | Thành viên |

Ban Giám đốc

- | | | |
|--------|--------------------|---|
| 1. Bà | Trần Thị Hoa | Giám đốc |
| 2. Ông | Trần Bá Mai Anh Vũ | Phó Giám đốc |
| 3. Ông | Phạm Mạnh Hùng | Phó Giám đốc – Bổ nhiệm từ ngày 01/7/2019 |

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Thủy

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 08 đến trang 48.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2019

Tại văn bản Ủy quyền số 10-20/QĐ-DVNNBT ngày 18/02/2020, Ông Trần Văn Mười là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Ông Phạm Mạnh Hùng – Phó Giám đốc ký duyệt toàn bộ các văn bản tài chính – kế toán, Báo cáo tài chính, các hợp đồng mua bán của Công ty từ ngày 18/02/2020 đến 18/02/2021.

Ngoài sự việc nêu trên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2019 cho đến ngày phát hành Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này. Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2019, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo, các Báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



Phó Giám đốc - Phạm Mạnh Hùng

(Theo văn bản ủy quyền số 10-20/QĐ-DVNNBT ngày 18/02/2020 của Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty)

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Số: 2406.01/2020/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo đã được trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Phó Tổng Giám đốc – Lê Thị Hạ

Phụ trách Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0082-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kiểm toán viên – Huỳnh Hữu Phước

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 1762-2018-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.740.265.139	294.821.213.615
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.790.467.927	813.907.244
111	1. Tiền	V.1	1.790.467.927	813.907.244
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		332.267.028.318	280.742.509.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	277.890.925.477	137.861.105.023
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	23.465.137.659	54.878.630.153
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	9.539.484.645	9.539.484.645
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	30.872.082.744	87.189.224.514
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(9.519.483.760)	(9.545.680.560)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	18.881.553	819.746.207
140	IV. Hàng tồn kho		19.813.768.956	9.142.268.412
141	1. Hàng tồn kho	V.8	19.813.768.956	9.142.268.412
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.868.999.938	4.122.527.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	2.479.754.994	3.802.693.526
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	389.244.944	319.834.451
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		306.610.026.033	285.835.388.221
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		221.400.000.000	199.880.680.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.11	221.400.000.000	199.880.680.000
220	II. Tài sản cố định		16.310.403.740	16.201.297.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.12	6.971.049.634	6.568.037.280
222	- Nguyên giá		14.247.650.799	13.017.650.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.276.601.165)	(6.449.613.519)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.13	9.339.354.106	9.633.260.367
228	- Nguyên giá		11.811.046.164	11.811.046.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.471.692.058)	(2.177.785.797)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.230.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	-	1.230.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.000.000.000	68.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.15	68.000.000.000	68.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		899.622.293	523.410.574
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	899.622.293	523.410.574
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		663.350.291.172	580.656.601.836

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		259.922.636.372	210.288.451.846
310	I. Nợ ngắn hạn		259.395.929.372	209.281.756.846
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	158.059.843.392	60.624.090.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	544.759.930	37.530.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	9.966.176.733	13.915.082.391
314	4. Phải trả người lao động	V.20	880.270.071	845.400.308
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.21	1.009.640.017	1.765.347.185
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.22	2.485.327.229	22.974.523.607
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23	86.449.912.000	109.119.783.000
330	II. Nợ dài hạn		526.707.000	1.006.695.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.24	526.707.000	1.006.695.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		403.427.654.800	370.368.149.990
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.25	403.427.654.800	370.368.149.990
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.25.1	288.000.000.000	288.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	V.25.2	59.516.176	59.516.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.25.3	115.368.138.624	82.308.633.814
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.346.961.090	52.734.166.110
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33.021.177.534	29.574.467.704
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		663.350.291.172	580.656.601.836

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Phó Giám đốc




Phạm Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	790.964.126.368	472.413.878.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.27	395.700.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		790.568.426.368	472.413.878.399
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.28	736.784.556.224	446.385.966.315
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.783.870.144	26.027.912.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	15.528.982.093	39.434.644.913
22	7. Chi phí tài chính	VI.30	10.381.145.211	9.713.972.951
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.200.186.961	9.524.674.284
25	8. Chi phí bán hàng	VI.31	8.923.699.991	10.959.634.569
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.32	6.854.253.251	7.373.605.002
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.153.753.784	37.415.344.475
31	11. Thu nhập khác	VI.33	447.402.377	463.909.391
32	12. Chi phí khác	VI.34	1.272.599.935	487.700.346
40	13. Lợi nhuận khác		(825.197.558)	(23.790.955)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.328.556.226	37.391.553.520
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.35	9.307.378.692	7.817.085.816
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.36	33.021.177.534	29.574.467.704
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.147	1.027

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Phó Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		646.816.695.077	418.349.436.891
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(608.283.312.826)	(398.992.477.095)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.148.426.111)	(8.337.947.702)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.941.584.103)	(9.005.847.065)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(12.545.626.878)	(4.137.590.651)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.521.517.621	15.491.070.174
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.214.410.253)	(32.874.213.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.795.147.473)	(19.507.568.460)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.539.484.645)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.921.567.156	22.952.132.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.921.567.156	17.412.648.354
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.23	370.035.930.260	393.244.973.900
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.23	(393.185.789.260)	(391.250.066.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.149.859.000)	1.994.907.700
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		976.560.683	(100.012.406)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	813.907.244	913.919.650
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	1.790.467.927	813.907.244

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Phó Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính niên độ kế toán 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây gọi tắt là "Công ty".

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

- Điều hành tua du lịch;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Đại lý du lịch;
 - Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
 - Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
 - Khai thác gỗ;
 - Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
 - Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
 - Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
 - Bán buôn lương thực, thực phẩm
 - Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
 - Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn
-
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
 - Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong niên độ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Doanh thu năm 2019 tăng mạnh so với năm trước, cụ thể doanh thu tăng hơn 318 tỷ tương ứng với tỷ lệ tăng là 67%, nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh hoạt động bán sỉ trong năm 2019.

Cấu trúc Công ty

- ❖ Tổng số lượng lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 60 nhân viên.
- ❖ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty gồm có:

Các chi nhánh và đơn vị kinh doanh trực thuộc:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh
1. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I</i>	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II</i>	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III</i>	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. <i>Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV</i>	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

- | | | | |
|---|---|-------------------------|--------------------------------|
| 5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận | Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận. | 3400382278 – 007 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên | Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. | 3400382278 – 008 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định | Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. | 3400382278 – 009 | Phân bón, Vật tư nông nghiệp |
| 8. Cửa hàng xăng dầu số 9 | Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 9. Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 10. Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa | Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 11. Cửa hàng xăng dầu Km29 | Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |
| 12. Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải | Thôn Thắng Hải, Xã Thắng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận. | 3400382278 | Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại |

❖ Công ty liên kết

Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III hoạt động theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 0303171029. Địa chỉ số 230/20 Đường Thống Nhất, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III.

0102
C
NHÀ
-C
TẠI
HỒ
V2-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Năm 2019

4. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của

003-C.
TINH
N
VIỆT
H
HỒ
H
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSDĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

12. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Năm 2019

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. – **Thông tin khác** của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

203-C.1.
H H
N
VIỆT
H
HỒ
H
HÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

		ĐVT: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ	588.901.734	647.939.049	
- Tiền gửi ngân hàng	1.201.566.193	165.968.195	
Cộng	1.790.467.927	813.907.244	
(*) Toàn bộ tiền gửi ngân hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).			
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
	Số cuối năm	Số đầu năm	
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Agritech	-	27.607.510.265	
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	6.006.359.000	50.107.059.000	
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông (*)	22.449.200.000	37.283.200.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	238.602.260.000	9.109.660.000	
- Nguyễn Quang Tú (Đại lý Phú Bình)	477.966.000	434.614.000	
- Nguyễn Tài (Đại lý Tuyết Tài)	131.465.000	578.000.000	
- Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Hoàng Nhân	655.000.000	-	
- Đại lý Tám Trung (La Văn Tám)	324.716.400	323.200.000	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại Bình Thuận	454.728.740	270.624.910	
- Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Đăng Định	501.090.000	382.640.000	
- Bán lẻ 39	700.146.500	229.944.369	
- Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	373.508.000	
- Công ty TNHH TMDV Liên Nông	513.286.501	501.025.603	
- Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	1.103.470.000	
- Các đối tượng khác	5.597.729.336	9.556.648.876	
Cộng	277.890.925.477	137.861.105.023	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

(*) Bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.23).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	19.862.580.790	48.061.189.790
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh tại TPHCM	44.000.000	-
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	8.000.000	8.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật An Giang	1.897.825	1.897.825
- Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	1.709.044	1.709.044
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	-	110.540.754
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	90.842.740
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	-	2.975.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Toàn Cầu	-	82.500.000
Cộng	23.465.137.659	54.878.630.153

(*) Bên liên quan**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn****9.539.484.645****9.539.484.645**

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) vay, lãi suất vay là 1,5%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.560.822.346	9.504.169.813
+ Đoàn Đình Chiến	319.893.000	-
+ Mai Lê Dung	1.917.179.146	7.174.552.550
+ Nguyễn Thị Bích Thủy	-	65.429.000
+ Trần Văn Mười (*)	-	2.215.035.263
+ Phạm Văn Hùng	139.736.200	953.000
+ Nguyễn Văn Thủy (*)	136.214.000	10.000.000
+ Các đối tượng khác	47.800.000	38.200.000
- Ký quỹ, ký cược	326.465.018	326.465.018
- Phải thu khác	27.984.795.380	77.358.589.683
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (*)	6.779.270.839	29.888.960.515
+ Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao (*)	18.578.107.955	15.265.674.355
+ Nguyễn Thị Hoàng Yến (**)	-	16.880.000.000
+ Hà Thị Minh Nguyệt (**)	-	12.660.000.000
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	228.794.155
+ Các đối tượng khác	734.745.088	771.283.315
Cộng	30.872.082.744	87.189.224.514

(*) Bên liên quan

(**) Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
+ Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
+ Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
+ Công ty Cổ phần XNK Việt Đức Vina	1.103.470.000	(1.103.470.000)	1.103.470.000	(1.103.470.000)
+ Công ty TNHH Yên Thương	231.600.000	(231.600.000)	231.600.000	(231.600.000)
+ Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
+ Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
+ Các đối tượng khác	1.339.177.780	(1.339.177.780)	1.365.374.580	(1.365.374.580)
- Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
+ Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
+ Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
- Phải thu ngắn hạn khác				
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
+ Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
+ Phạm Văn Chính	228.794.155	(228.794.155)	228.794.155	(228.794.155)
+ Các đối tượng khác	408.740.613	(408.740.613)	408.740.613	(408.740.613)
Cộng	9.519.483.760	(9.519.483.760)	9.545.680.560	(9.545.680.560)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phân bón MAP	-	716.177.775
- Phân bón DAP	-	99.317.313
- Hàng tồn kho khác	18.881.553	4.251.119
Cộng	18.881.553	819.746.207

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường (*)	2.744.573.200	951.719.450
- Nguyên liệu, vật liệu	3.216.208	3.652.623
- Công cụ, dụng cụ	561.880.064	639.331.924
- Hàng hóa	13.939.942.984	6.514.809.797
- Hàng gửi bán	2.564.156.500	1.032.754.618
Cộng	19.813.768.956	9.142.268.412

(*) Hàng mua gửi tại kho của bên bán.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

2.479.754.994

3.802.693.526

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

10. Thuế GTGT được khấu trừ

389.244.944

319.834.451

Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ còn được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

11. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 199.880.680.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính

12. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm		6.608.300.394	891.730.256	5.517.620.149	13.017.650.799
- Mua trong năm		-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.230.000.000	-	-	1.230.000.000
- Số cuối năm		7.838.300.394	891.730.256	5.517.620.149	14.247.650.799
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm		3.137.893.073	547.860.860	2.763.859.586	6.449.613.519
- Khấu hao trong năm		333.470.098	76.227.092	417.290.456	826.987.646
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Số cuối năm		3.471.363.171	624.087.952	3.181.150.042	7.276.601.165
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		3.470.407.321	343.869.396	2.753.760.563	6.568.037.280
- Tại ngày cuối năm		4.366.937.223	267.642.304	2.336.470.107	6.971.049.634
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng					
- Tại ngày đầu năm		898.089.345	214.841.164	1.057.680.000	2.170.610.509
- Tại ngày cuối năm		1.316.271.162	337.091.164	1.631.771.048	3.285.133.374

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang thế chấp đảm bảo các khoản vay:

- Tài sản cố định hữu hình là xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50 (nguyên giá: 2.377.551.218 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2019 là 614.200.737 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).
- Tài sản cố định hữu hình là Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02 (nguyên giá: 630.401.364 đồng, khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2019 là 94.560.210 đồng) đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận (Thuyết minh số V.24).

13. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Số cuối năm		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm		2.057.785.797	120.000.000	2.177.785.797
- Khấu hao trong năm		293.906.261	-	293.906.261
- Số cuối năm		2.351.692.058	120.000.000	2.471.692.058
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm		9.633.260.367	-	9.633.260.367
- Tại ngày cuối năm		9.339.354.106	-	9.339.354.106

- (*) Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng hạn mức số 6422/2017/3127435/HĐTD ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23).

- 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** - **1.230.000.000**

Chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ngã ba Gộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

15.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	68.000.000.000
-----	--------------------------------	----------------	----------------

Khoản đầu tư vào 680.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, chiếm 31,02% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

-	Số lượng cổ phiếu nắm giữ:	680.000	Cổ phiếu
-	Mệnh giá cổ phiếu:	100.000	Đồng/Cổ phiếu
-	Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ:	100.000	Đồng/Cổ phiếu

16.	Chi phí trả trước dài hạn	899.622.293	523.410.574
-----	---------------------------	-------------	-------------

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

17.	Phải trả người bán ngắn hạn		
-----	-----------------------------	--	--

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH	121.544.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	800.080.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	7.655.867.173	6.490.919.136
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Thế Giới Xanh	22.915.000.000	8.290.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Tường Nguyên	2.023.500.000	7.250.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Vật tư Nông Nghiệp III (*)	-	38.102.930.000
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	418.096.219	405.181.219
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Đồng Tháp	2.702.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Nhất Thống	-	85.060.000
Cộng	158.059.843.392	60.624.090.355

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH TM SX Lại An Tâm	404.960.000	-
- Nguyễn Trần Hoàn Quốc (Đại lý Đại Hòa)	100.000.000	-
- Hà Văn Ngọc (DNTN Bảy Phụng II)	23.500.000	-
- Trần Thị Thúy Hà (Đại lý Hùng Long)	8.100.000	-
- Nguyễn Ngọc Hiếu (Đại lý Hiếu)	8.000.000	-
- Trần Thanh Minh (Đại lý Mười Minh)	-	31.130.000
- Các đối tượng khác	199.930	6.400.000
Cộng	544.759.930	37.530.000

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	662.666.561	611.280.206	1.083.541.550	190.405.217
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.480.735.034	9.307.378.692	12.545.626.878	9.242.486.848
- Thuế Thu nhập cá nhân	771.680.796	437.437.067	675.833.195	533.284.668
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	28.705.239	28.705.239	-
- Các loại thuế khác phải nộp	-	14.000.000	14.000.000	-
Cộng	13.915.082.391	10.398.801.204	14.347.706.862	9.966.176.733

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : không chịu thuế

- Xăng, dầu, nhớt : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

20. Phải trả người lao động	880.270.071	845.400.308
Các khoản thu nhập còn phải trả người lao động.		
21. Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí vận chuyển	500.671.000	571.390.000
- Chi phí lãi vay	156.575.000	1.007.138.806
- Chi phí khuyến mại	-	84.160.000
- Các khoản chi phí khác	352.394.017	102.658.379
Cộng	1.009.640.017	1.765.347.185
22. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16.339.296	30.801.527
- Kinh phí công đoàn	-	1.094.400
- Bảo hiểm xã hội	485.689.946	170.211.318
- Bảo hiểm y tế	9.905.632	30.037.326
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.402.500	13.349.904
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.954.463.855	22.714.503.132
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bira	-	21.000.000.000
+ Đại lý Đăng Định	-	103.227.273
+ Phải trả chi phí lãi vay	258.000.000	
+ Các đối tượng khác	1.696.463.855	1.611.275.859
Cộng	2.485.327.229	22.974.523.607

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

23. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	73.979.795.000	346.245.890.260	(350.235.761.260)	-	69.989.924.000
23.2 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận	479.988.000	-	(479.988.000)	479.988.000	479.988.000
23.3 Công ty Cổ phần XNK vật tư Nông nghiệp III (*)	-	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-	-
23.4 Vay các cá nhân	34.660.000.000	17.790.040.000	(36.470.040.000)	-	15.980.000.000
+	Đinh Thị Thu Hồng	3.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-
+	Hồ Thị Thu Hiền	500.000.000	-	-	500.000.000
+	Lê Thị Kim Tiến	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
+	Ngô Ngọc Đức Phúc	2.200.000.000	(200.000.000)	-	2.000.000.000
+	Nguyễn Mạnh Hùng	500.000.000	-	-	500.000.000
+	Nguyễn Thị Bích Thủy	400.000.000	(400.000.000)	-	-
+	Nguyễn Thị Ngọc Tiết	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000
+	Nguyễn Thị Sáu	-	-	-	230.000.000
+	Nguyễn Thị Thanh	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
+	Nguyễn Thị Thanh Hương	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
+	Nguyễn Thị Thủy	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
+	Nguyễn Thị Thu Mai	9.100.000.000	-	(9.100.000.000)	-
+	Phan Duy Khánh	500.000.000	-	-	500.000.000
+	Phạm Văn Bao	900.000.000	350.000.000	(1.250.000.000)	-
+	Trần Đức Trung	-	2.000.040.000	(1.500.040.000)	500.000.000
+	Trương Phi Long	3.350.000.000	-	(3.350.000.000)	-
+	Trần Văn Hùng	7.000.000.000	3.000.000.000	(10.000.000.000)	-
+	Trần Văn Nghi	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000
+	Võ Thị Kim Liên	700.000.000	200.000.000	-	900.000.000
+	Võ Thị Như Hương	1.000.000.000	4.810.000.000	(4.310.000.000)	1.500.000.000
+	Vũ Thị Xiêm	510.000.000	-	(360.000.000)	150.000.000
Cộng		109.119.783.000	370.035.930.260	(393.185.789.260)	479.988.000
					86.449.912.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận. Theo hợp đồng tín dụng số 3611/2019/3127435/HĐTD ngày 06/11/2019. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 70.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
Đến 31/12/2019: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 65.000.000.000 Đồng
Đến 31/03/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 60.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 30/6/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 55.000.000.000 Đồng.
Đến ngày 31/10/2020: số tiền cho vay ngắn hạn tối đa còn lại là 50.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 31/10/2020)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho công ty.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDĐ) cụ thể:
 - * QSDĐ tại Thôn 1, thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh số AO 703691 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/2/2009.
 - * QSDĐ tại Thôn Bình An, Xã Hàm Chính, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AĐ 251213 do UBND Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/12/2005.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999436 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Thôn 5, Xã Huy Khiêm, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận số AL 999437 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
 - * QSDĐ tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDĐ tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

- * QSDĐ tại Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận số AC 484075 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AC 484076 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
- * QSDĐ tại Xã Liên Hương, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận số AA 213498 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
- * QSDĐ tại Thôn Bình thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận số AL 999302 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- * QSDĐ tại Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AP 933247 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2009.
- * QSDĐ tại Thôn 3, Xã Hồng sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận số AL 999303 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
- + Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng.
- + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

23.2 Nợ đến hạn của các hợp đồng vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận (thuyết minh số V.24)

23.4 Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng, lãi suất 1,5%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận theo các hợp đồng sau:

		Số đầu năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
24.1	HĐTD số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016	766.679.000	-	(399.996.000)	366.683.000
24.2	HĐTD số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017	240.016.000	-	(79.992.000)	160;024;000
	Cộng	1.006.695.000	-	(479.988.000)	526.707.000

24.1. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0030/TDD/16CD ngày 22/11/2016. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0030/TDD/16CD
- Ngày hợp đồng : 22/11/2016
- Hạn mức vay : 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Land Cruiser Prado
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 7,5%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Land Cruiser Prado biển số 86A – 052.50

24.2. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0027/TDD/17CD ngày 13/12/2017. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Số Hợp đồng : 0027/TDD/17CD
- Ngày hợp đồng : 13/12/2017
- Hạn mức vay : 400.000.000 đồng
- Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí mua xe Toyota Hilux theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 459A/HĐMB/TBT ngày 8/11/2017.
- Lãi suất : Lãi suất năm đầu là 8,6%/năm
Lãi suất thời gian còn lại bằng lãi suất cơ sở + Biên độ
- Tài sản đảm bảo : Xe Toyota Hilux E biển số 86C-096.02

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

25. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
25.1 Vốn đầu tư của CSH	288.000.000.000	-	288.000.000.000
25.2 Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	59.516.176
25.3 Lợi nhuận sau thuế chưa PP	82.308.633.814	33.059.504.810	115.368.138.624
Cộng	370.368.149.990	33.059.504.810	403.427.654.800

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 28.800.000 Cổ phiếu

Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu thường.

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại ngày cuối năm như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị du lịch Diamond Eco City	6.800.000	23,61%
- Công ty CP QT Mê Kông Plaza	950.000	3,30%
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	1.292.550	4,49%
- Trần Văn Mười	5.760.000	20,00%
- Ngô Thị Ngọc Hạnh	1.200.000	4,17%
- Phạm Văn Đức	1.200.000	4,17%
- Trần Văn Đường	1.250.000	4,34%
- Trần Đức Trung	1.240.000	4,31%
- Trịnh Thùy Dương	1.202.750	4,18%
- Nguyễn Hoàng Hiệp	1.200.000	4,17%
- Nguyễn Thị Thủy	1.260.000	4,38%
- Hà Thị Minh Nguyệt	1.100.000	3,82%
- Phạm Huy Thành	1.075.000	3,73%
- Đặng Quang Phước	1.150.000	3,99%
- Các cổ đông khác	2.119.700	7,34%
Cộng	28.800.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

25.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận CPP năm trước	82.308.633.814	52.734.166.110
- Hoàn nhập cổ tức không người nhận	38.327.276	-
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	82.346.961.090	52.734.166.110
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	33.021.177.534	29.574.467.704
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	<u>115.368.138.624</u>	<u>82.308.633.814</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		ĐVT: VND	
		Năm nay	Năm trước
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc NN	618.927.487.140	301.900.646.850	
- Doanh thu xăng dầu	172.036.639.228	170.513.231.549	
Cộng	<u>790.964.126.368</u>	<u>472.413.878.399</u>	
27. Các khoản giảm trừ doanh thu			
- Chiết khấu thương mại	100.000.000	-	
- Hàng bán bị trả lại	295.700.000	-	
Cộng	<u>395.700.000</u>	<u>-</u>	
28. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn phân bón, thuốc BVTV, sản phẩm khác thuộc NN	571.483.331.143	284.746.745.003	
- Giá vốn xăng dầu	165.301.225.081	161.639.221.312	
Cộng	<u>736.784.556.224</u>	<u>446.385.966.315</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.459.147.226	124.618.520
- Lãi bán các chứng khoán kinh doanh	-	8.540.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	9.269.565.667	24.389.881.206
- Chiết khấu thanh toán	2.788.589.200	6.369.195.187
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.680.000	10.950.000
Cộng	15.528.982.093	39.434.644.913

(*) Là khoản lãi được hưởng theo quy định của Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT (Thuyết minh số V.11).

30. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	10.200.186.961	9.524.674.284
- Chi phí tài chính khác	180.958.250	189.298.667
Cộng	10.381.145.211	9.713.972.951

31. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	3.553.982.294	4.959.900.071
- Chi phí vật liệu, bao bì	210.444.179	204.373.011
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129.876.294	198.174.513
- Chi phí khấu hao TSCĐ	657.186.182	694.383.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.312.117	640.960.046
- Chi phí bằng tiền khác	3.793.898.925	4.261.843.190
Cộng	8.923.699.991	10.959.634.569

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.522.485.284	4.250.828.220
- Chi phí vật liệu quản lý	408.979.948	394.409.368
- Chi phí đồ dùng văn phòng	112.155.881	141.267.838
- Chi phí khấu hao TSCĐ	463.707.725	504.410.532
- Thuế, phí và lệ phí	24.133.337	28.941.325
- Chi phí dự phòng	(17.796.800)	(4.100.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.245.047	331.910.269
- Chi phí bằng tiền khác	1.989.342.829	1.725.937.450
Cộng	6.854.253.251	7.373.605.002

33. Thu nhập khác

447.402.377

463.909.391

Thu nhập khác là thu nhập từ hoạt động cho thuê mặt bằng.

34. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền phạt	1.272.582.569	487.678.913
- Chi phí khác	17.366	21.433
Cộng	1.272.599.935	487.700.346

35. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.328.556.226	37.391.553.520
- Cộng (+) Chi phí không được trừ	4.208.337.233	1.693.875.559
- Tổng thu nhập chịu thuế	46.536.893.459	39.085.429.079
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.307.378.692	7.817.085.816

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.021.177.534	29.574.467.704
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.800.000	28.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.147	1.027

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Hợp đồng hợp tác đầu tư Bất động sản**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018; Công ty sẽ hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.

Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao

Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng

+ Giai đoạn 1: 606.184.919.000 đồng

+ Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 đồng

Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000

+ Giai đoạn 1: 60.618.491.900 Đồng (10%)

+ Giai đoạn 2: 160.781.508.100 Đồng (10,89%)

Phân chia lợi nhuận:

Khi có doanh thu hằng năm Chủ đầu tư và Công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ hai bên thỏa thuận tùy từng thời điểm và được xác lập thành biên bản. Chủ đầu tư và Công ty đồng ý rằng, tại thời điểm chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư tại dự án đầu tư này, hai bên sẽ tiến hành quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án và Công ty sẽ không phải hoàn lại phần chênh cho Chủ đầu tư nếu giá trị quyết toán về lợi ích thực tế nhận được của Công ty ít hơn giá trị đã nhận của Chủ đầu tư.

Tùy theo tình hình kinh doanh và doanh thu của dự án Chủ đầu tư sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận cho Công ty theo kỳ hạn tối đa không quá 01 năm.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho Chủ đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

2. Báo cáo theo bộ phận

2.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

2.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Cuối năm			
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Không phân bổ
Tài sản ngắn hạn	16.318.755.484	327.391.041.690	5.853.023.751	7.177.444.214
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.423.175.169	8.163.148.244	4.623.702.620
Tổng tài sản	305.718.755.484	331.814.216.859	14.016.171.995	11.801.146.834
Nợ phải trả	18.524.713.074	231.322.679.386	7.245.046.285	2.830.197.627
Chỉ tiêu	Đầu năm			
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Không phân bổ
Tài sản ngắn hạn	69.294.910.178	215.857.055.379	5.546.298.072	4.122.949.986
Tài sản dài hạn	267.880.680.000	5.642.257.491	7.541.759.075	4.770.691.655
Tổng tài sản	337.175.590.178	221.499.312.870	13.088.057.147	8.893.641.641
Nợ phải trả	63.184.985.274	134.193.112.261	9.288.065.819	3.622.288.492

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Trong đó		
		Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.964.126.368	-	618.927.487.140	172.036.639.228
2. Giảm trừ doanh thu	395.700.000	-	295.700.000	100.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.568.426.368	-	618.631.787.140	171.936.639.228
4. Giá vốn hàng bán	736.784.556.224	-	571.483.331.143	165.301.225.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.783.870.144	-	47.148.455.997	6.635.414.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.528.982.093	10.993.729.193	4.535.252.900	-
7. Chi phí tài chính	10.381.145.211	5.548.888.489	4.177.216.148	655.040.574
8. Chi phí bán hàng	8.923.699.991	-	6.879.871.775	2.043.828.216
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.854.253.251	1.662.506.880	4.063.608.383	1.128.137.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.153.753.784	3.782.333.824	36.563.012.591	2.808.407.369
11. Thu nhập khác	447.402.377	-	345.766.833	101.635.544
12. Chi phí khác	1.272.599.935	-	1.272.582.626	17.309
13. Lợi nhuận khác	(825.197.558)	-	(926.815.793)	101.618.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.328.556.226	3.782.333.824	35.636.196.798	2.910.025.604
15. Chi phí TNDN hiện hành	9.307.378.692	756.466.765	7.968.906.806	582.005.121
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.021.177.534	3.025.867.059	27.667.289.992	2.328.020.483

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

	Chỉ tiêu	Năm trước	Trong đó		
			Khối tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.413.878.399	-	301.900.646.850	170.513.231.549
2.	Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.413.878.399	-	301.900.646.850	170.513.231.549
4.	Giá vốn hàng bán	446.385.966.315	-	284.746.745.003	161.639.221.312
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.027.912.084	-	17.153.901.847	8.874.010.237
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	39.434.644.913	32.929.881.206	6.504.763.707	-
7.	Chi phí tài chính	9.713.972.951	4.917.180.395	4.031.645.722	765.146.834
8.	Chi phí bán hàng	10.959.634.569	-	7.274.812.900	3.684.821.669
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.373.605.002	197.173.225	5.701.710.777	1.474.721.000
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	37.415.344.475	27.815.527.586	6.650.496.155	2.949.320.734
11.	Thu nhập khác	463.909.391	-	369.431.060	94.478.331
12.	Chi phí khác	487.700.346	432.239.860	15.439.053	40.021.433
13.	Lợi nhuận khác	(23.790.955)	(432.239.860)	353.992.007	54.456.898
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.391.553.520	27.383.287.726	7.004.488.162	3.003.777.632
15.	Chi phí TNDN hiện hành	7.817.085.816	5.712.839.833	1.499.529.969	604.716.014
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.574.467.704	21.670.447.893	5.504.958.193	2.399.061.618

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Các Bên liên quan có giao dịch kinh doanh với Công ty như sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III	Có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Có cùng chủ tịch HĐQT

3.2 Giao dịch trong kỳ với các Bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao		
	Doanh thu bán phân bón	167.621.000.000
	Thu tiền bán phân bón	211.721.700.000
	Góp vốn đầu tư hợp tác kinh doanh bất động sản	26.000.000.000
	Thu tiền góp vốn đầu tư bất động sản	4.480.680.000
	Mượn tiền	7.000.000.000
	Thu tiền chiết khấu hợp tác đầu tư bất động sản	9.664.181.713
	Thu lại khoản tiền trả trước	2.975.000.000
	Lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản được hưởng	9.269.565.667
	Thu tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư bất động sản	28.918.741.362
	Tiền lãi vay được hưởng	1.722.987.732
	Thu lãi tiền vay	2.593.563.713
	Trả tiền mượn	7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		
	Doanh thu bán phân bón, dầu	11.793.040.000
	Mua phân bón	43.944.799.000
	Tiền chiết khấu được hưởng	2.801.224.700
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền chiết khấu được hưởng	3.953.150.000
	Cán trừ tiền mua hàng với tiền bán hàng	11.793.040.000
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	4.464.358.900
3. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III		
	Thanh toán tiền hàng	38.102.930.000
	Vay mượn tiền	17.000.000.000
	Trả tiền vay mượn	17.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông		
	Doanh thu bán phân bón	58.242.500.000
	Thu tiền bán phân bón	73.076.500.000
5. Ông Trần Văn Mười		
	Thu tiền tạm ứng	2.215.035.263

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

3.3 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 các khoản còn phải thu, phải trả các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản còn phải thu		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền cho vay phải thu	9.539.484.645
	Tiền hàng phải thu	6.006.359.000
	Lợi nhuận từ hợp đồng BCC	5.913.660.615
	Lãi cho vay	865.610.224
	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Trả trước cho người bán	19.862.580.790
	Tiền chiết khấu được hưởng	8.533.820.878
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	10.044.287.077
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Tiền hàng phải thu	22.449.200.000
Cộng nợ phải thu		304.615.003.229

4. Thông tin tài chính khác

Công ty đã được chấp thuận đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 12/2019/GCNCP-VSD ngày 15 tháng 03 năm 2019 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp, cụ thể như sau:

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã chứng khoán : ABS
- Mã ISIN : VN000000ABS4
- Mệnh giá : 10.000 đồng
- Loại chứng khoán : Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đăng ký : 28.800.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký : 288.000.000.000 đồng
- Hình thức đăng ký : Ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2019

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 sau đây:

- Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 10/10/2019 và năm tài chính 2019.
- Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 14/11/2019.

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Phó Giám đốc



Phạm Mạnh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 66.....-20/ABS

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	% tăng/(giảm)
Lợi nhuận trước thuế	42.328.556.226	37.391.553.520	4.937.002.706	13,2%
Lợi nhuận sau thuế	33.021.177.534	29.574.467.704	3.446.709.830	11,7%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	790.964.126.368	472.413.878.399	318.550.247.969	67,4%

2/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận và doanh thu năm 2019 tăng cao so với năm 2018 do năm 2019 công ty tập trung đẩy mạnh việc sản xuất kinh doanh ngành nghề kinh doanh truyền thống: mua bán kinh doanh phân bón đồng thời năm 2019 vụ Mùa và vụ Đông Xuân thời tiết tương đối thuận lợi tạo điều kiện tốt cho việc tiêu thụ phân bón là một trong những nguyên nhân thúc đẩy tăng doanh thu, lợi nhuận của công ty.



Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



PHÓ GIÁM ĐỐC

PHẠM MẠNH HÙNG

